

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.415.000	4.307.589	24,7	149,5
I	Thu cân đối NSNN	17.322.000	4.280.050	24,7	151,2
1	Thu nội địa	16.370.000	4.178.609	25,5	158,2
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	950.000	101.128	10,6	53,6
4	Thu viện trợ	2.000	312	15,6	
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	92.305			
B	TỔNG CHI NSDP	23.469.800	4.096.084	17,5	107,7
I	Chi cân đối NSDP	20.147.342	3.893.663	19,3	111,5
1	Chi đầu tư phát triển	8.170.071	967.980	11,8	85,3
2	Chi thường xuyên	11.508.829	2.917.612	25,4	124,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	35.800	8.071	22,5	180,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
5	Dự phòng ngân sách	431.282			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.322.458	202.422	6,1	64,8
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	93.000			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	46.252			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.415.000	4.307.589	24,7	149,5
I	Thu nội địa	16.370.000	4.178.609	25,5	158,2
1	Thu từ khu vực DNNN	482.000	125.643	26,1	90,2
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	509.000	185.513	36,4	94,2
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.146.000	1.031.740	32,8	123,3
4	Thuế thu nhập cá nhân	702.000	319.595	45,5	140,3
5	Thuế bảo vệ môi trường	910.000	123.515	13,6	103,1
6	Lệ phí trước bạ	339.000	75.844	22,4	105,4
7	Thu phí, lệ phí	235.000	66.427	28,3	98,8
8	Các khoản thu về nhà, đất	9.241.000	2.071.562	22,4	262,4
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	2.163	7,0	88,2
-	Thu tiền sử dụng đất	7.200.000	1.781.500	24,7	235,9
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.980.000	283.131	14,3	970,3
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	4.769	15,9	172,3
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	15.807	39,5	133,5
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	30.000	2.312	7,7	88,6
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	170.000	57.735	34,0	105,9
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	66.000	14.359	21,8	118,5
13	Thu khác ngân sách	500.000	88.557	17,7	79,6
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	950.000	101.128	10,6	53,6
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	700.000	76.605	10,9	51,4
2	Thuế xuất khẩu	200.000	19.106	9,6	58,4
3	Thuế nhập khẩu	26.800	5.292	19,7	113,1
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	64	32,2	75,5
6	Thu khác	23.000	60	0,3	2,8
IV	Thu viện trợ	2.000	312	15,6	1.172,8
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	15.807.080	4.070.352	25,8	160,5
1	Từ các khoản thu phân chia	5.185.860	1.477.586	28,5	120,1
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	10.621.220	2.592.766	24,4	198,6

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	23.872.465	4.096.084	17,2	107,7
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.147.342	3.893.663	19,3	111,5
I	Chi đầu tư phát triển	8.170.071	967.980	11,8	85,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.170.071	967.980	11,8	85,3
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	11.508.829	2.917.612	25,4	124,0
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.065.300	1.050.241	20,7	130,7
2	Chi khoa học và công nghệ	76.703	13.275	17,3	56,6
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	851.052	267.341	31,4	131,1
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	191.213	50.411	26,4	164,9
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	76.542	17.989	23,5	254,6
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	97.105	9.614	9,9	106,5
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	67.755	14.048	20,7	214,9
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.521.293	352.058	23,1	89,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.043.421	571.266	28,0	135,9
10	Chi bảo đảm xã hội	1.030.860	467.429	45,3	131,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	35.800	8.071	22,5	180,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
V	Dự phòng ngân sách	431.282			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.322.458	202.422	6,1	64,8
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	296.111			
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	3.026.347			